

Số: /QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Đề án phát triển Nuôi trồng thủy sản bền vững
vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 (*Đề án chi tiết kèm theo Quyết định*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ liên quan;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, tp trực thuộc TW vùng ĐBSCL;
- Hội nghề cá Việt Nam, Hiệp hội VASEP;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (100).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCTS ngày tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long bền vững, phù hợp với điều kiện từng vùng sinh thái và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, nước biển dâng; nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất dựa trên việc tổ chức sản xuất phù hợp, đầu tư đồng bộ và áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào toàn chuỗi giá trị sản phẩm; đưa nuôi trồng thủy sản trở thành lĩnh vực có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị nuôi trồng thủy sản đạt trên 4%/năm; giá trị xuất khẩu đạt trên 9 tỷ đô la Mỹ (giá trị xuất khẩu tôm nước lợ và cá tra đạt trên 80% giá trị xuất khẩu của vùng).

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt trên 990.000 ha (nuôi nước mặn, lợ 740.000 ha, nuôi nước ngọt 150.000 ha và 1.260.000 m³ nuôi lồng trên sông). Trong đó: tôm nước lợ đạt 720.000 ha (tôm rừng 50.000 ha, tôm lúa 250.000 ha, tôm thẻ chân trắng 90.000-95.000 ha); cá tra đạt 7.447 ha; tôm càng xanh đạt 50.000 ha; cá rô phi đạt 6.350 ha và 1.260.000 m³ lồng bè (nuôi cá rô phi nước lợ theo hình thức kết hợp với tôm nước lợ và nuôi luân canh đạt 4.390 ha).

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 4.800.000 tấn. Trong đó tôm nước lợ đạt trên 1.200.000 tấn; cá tra đạt khoảng 2.000.000 tấn; tôm càng xanh đạt trên 80.000 tấn; cá rô phi trên 175.000 tấn; nhuyễn thể đạt trên 250.000 tấn và các loài thủy sản khác đạt khoảng 1.100.000 tấn.

- 100% vùng nuôi trồng thủy sản tập trung được kiểm soát môi trường, dịch bệnh và an toàn thực phẩm; giảm tỷ lệ diện tích thiệt hại do một số bệnh nguy hiểm gây ra trên tôm nuôi nước lợ xuống dưới 10%/năm và cá tra dưới 8%/năm.

- Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản được sản xuất theo mô hình hợp tác và liên kết chuỗi đạt trên 30%.

- Lao động nuôi trồng thủy sản được tập huấn, đào tạo nghề đạt trên 30%.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt một trong các chứng nhận GAP, hữu cơ và các chứng nhận chất lượng khác đạt trên 20%.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là hệ thống thủy lợi đáp ứng được trên 50% nhu cầu ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo vùng sinh thái, xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung thích ứng với biến đổi khí hậu

- *Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt:*

- + Vùng ven sông và vùng trũng ngập nước của các tỉnh An Giang, Đồng Tháp và

Long An: Phát triển nuôi cá tra theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển nuôi chuyên canh, xen canh các giống loài thủy sản nước ngọt (cá truyền thống, các loài thủy đặc sản) với sản xuất nông nghiệp, nuôi cá lồng bè trên sông, rạch. Phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản nước ngọt, đặc biệt là giống cá tra ở Đồng Tháp và An Giang.

+ Khu vực có thời gian nhiễm mặn trong năm ngắn (dưới 3 tháng) ưu tiên phát triển nuôi chuyên canh các đối tượng nước ngọt hoặc nuôi kết hợp với sản xuất nông nghiệp.

+ Một số huyện/thị xã thuộc 11 tỉnh/thành phố (trừ An Giang và Cà Mau): Phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh, xen canh các đối tượng thủy sản nước ngọt; ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng thủy sản có khả năng thích nghi rộng với độ mặn như tôm càng xanh, cá rô phi, cá kèo,... ở những vùng giáp ranh mặn ngọt.

- **Vùng nuôi trồng thủy sản mặn lợ** (bao gồm một số huyện/thị xã thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang):

+ Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản mặn lợ (tôm sú, tôm chân trắng, cua, nhuyễn thể và các giống loài thủy sản mặn lợ khác).

+ Tổ chức rà soát, đánh giá tác động và chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang phát triển nuôi các đối tượng thủy sản với các hình thức nuôi phù hợp (chuyên canh, xen canh, luân canh,...).

2. Phát triển nuôi trồng các đối tượng thủy sản

a) Tôm nước lợ (tôm sú, tôm chân trắng)

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 3475/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm nước lợ Việt Nam đến năm 2030.

- Phát triển nuôi tôm sú sinh thái ở rừng ngập mặn, nuôi hữu cơ, nuôi tôm-lúa ở khu vực ven biển, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn. Ưu tiên ứng dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ mới, quản lý tốt môi trường, dịch bệnh để nâng cao năng suất tôm nuôi.

- Phát triển nuôi tôm chân trắng theo hướng công nghiệp, áp dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nâng cao tỷ lệ diện tích nuôi tôm nước lợ đạt một trong những chứng nhận GAP, ASC, nuôi hữu cơ... đáp ứng các yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

b) Cá tra

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định 987/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tập trung phát triển nuôi cá tra công nghiệp ven sông Tiền, sông Hậu và các khu vực có điều kiện thuận lợi để sản xuất tạo ra sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu.

- Nghiên cứu, áp dụng công nghệ nuôi mới, tiết kiệm nước, tiết kiệm nhiên liệu để bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao tỷ lệ diện tích, sản phẩm cá tra nuôi được chứng nhận theo các tiêu chuẩn chất lượng GAP, ASC, BAP... đáp ứng yêu cầu của các thị trường nhập khẩu.

c) Tôm càng xanh và giáp xác khác

- Thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp tại Quyết định số 4354/QĐ-BNN-TCTS ngày 02/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Đề án phát triển sản xuất và xuất khẩu tôm càng xanh.

- Phát triển các hình thức nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, bền vững trong đó: (i) các tỉnh vùng thượng đồng bằng gồm An Giang, Đồng Tháp, Long An và một phần của Kiên Giang ưu tiên phát triển hình thức nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh, áp dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước hoặc nuôi tôm càng xanh-lúa xen canh; (ii) các tỉnh vùng giữa gồm Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long và một phần của Tiền Giang ưu tiên phát triển tôm càng xanh-lúa xen canh, tôm càng xanh-mương vườn; (iii) các tỉnh ven biển gồm Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng..., vùng giáp ranh nước ngọt-mặn lợ, ưu tiên phát triển nuôi tôm càng xanh-lúa luân canh, hướng đến xây dựng những vùng sản xuất quy mô lớn, đảm bảo đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

- Xây dựng, phát triển nuôi tôm càng xanh hữu cơ, sinh thái gắn với chứng nhận chất lượng tại các vùng nuôi tôm trọng điểm.

- Phát triển nuôi cua, ghẹ theo hướng chuyên canh, kết hợp với nuôi tôm, nhuyễn thể,... để tạo sản phẩm lớn, giá trị cao, định hướng xuất khẩu.

d) Cá rô phi

- Phát triển nuôi cá rô phi tập trung áp dụng công nghệ cao, có chứng nhận để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng và giá trị sản phẩm, tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ xuất khẩu.

- Phát triển nuôi cá rô phi lồng bè trên sông và nuôi cá rô phi trong ao đầm nước lợ để trở thành vùng sản xuất cá rô phi trọng điểm của cả nước. Hình thành các vùng nuôi cá rô phi tập trung tại các vùng nước lợ theo hình thức nuôi chuyên canh, xen canh hoặc kết hợp tôm nước lợ (Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), tạo sản phẩm chất lượng cao, sản lượng lớn làm nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu và cung cấp một phần cho tiêu dùng trong nước.

đ) Nhuyễn thể

- Phát triển nuôi nghêu ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau; nuôi hào ở Bến Tre và Cà Mau; nuôi sò huyết ở Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Ưu tiên phát triển các hình thức nuôi đạt chứng nhận (ASC, MSC, ...) theo yêu cầu thị trường.

e) Các đối tượng thủy sản nuôi khác

Duy trì quy mô sản xuất các loài cá truyền thống cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ nội địa. Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phát triển hệ thống sản xuất, cung ứng giống và vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưu giữ, sản xuất, ương dưỡng giống đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng giống phục vụ nuôi thương phẩm.

- Chủ động sản xuất đủ nguồn giống chất lượng cao phục vụ nuôi thương phẩm trong vùng và hướng tới cung cấp con giống cho các vùng nuôi khác trên phạm vi cả

nước. Hình thành các trung tâm sản xuất giống tôm sú, tôm chân trắng chất lượng cao quy mô lớn ở khu vực Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau; hình thành 04-05 trung tâm sản xuất giống cá tra chất lượng cao đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cho nuôi thương phẩm ở An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Vĩnh Long. Tổ chức sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực cho các cơ sở sản xuất giống trong vùng để đáp ứng đủ con giống đảm bảo chất lượng phục vụ sản xuất.

- Phát triển các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, cung cấp vật tư đầu đầu vào gắn với trung tâm nghề cá lớn để phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Hỗ trợ phát triển liên kết giữa sản xuất thức ăn với các vùng nuôi tập trung, tiến tới 100% nguồn thức ăn sản xuất trong nước đáp ứng đủ nhu cầu số lượng, chất lượng phục vụ sản xuất giống và nuôi thương phẩm.

4. Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu

Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án, dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng sử dụng đa mục tiêu; ưu tiên nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng hiện có, chỉ đầu tư mới ở những vùng sản xuất trọng điểm, đầu mối để phục vụ cho khu vực sản xuất tập trung.

a) Đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

- Tiến hành gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ổn định, bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp nước; nâng cấp đê bao, bờ bao ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Xây dựng hệ thống cống điều tiết nước chủ động ở các vùng tập trung để phục vụ sản xuất, đặc biệt là phục vụ các mô hình nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa.

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thủy lợi kiểm soát nguồn nước để chủ động cấp nước ngọt, mặn phục vụ nuôi trồng thủy sản; xây dựng củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, hệ thống kè giảm sóng, gây bồi kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển.

b) Đầu tư hạ tầng vùng chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản

- Xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại các vùng nuôi đã chuyển đổi nhưng chưa được đầu tư để đảm bảo phát triển bền vững. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng ở những vùng nuôi tôm nước lợ, vùng chuyển đổi từ trồng lúa sang tôm nước lợ.

- Rà soát, đánh giá hiện trạng và dự báo tác động của xâm nhập mặn để xây dựng kế hoạch chuyển đổi và đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các vùng chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước phục vụ sản xuất thông qua các dự án đầu tư.

c) Đầu tư hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường nước ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đảm bảo quan trắc kịp thời biến động môi trường, thông tin, cảnh báo cho cơ quan quản lý thủy sản, các cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng.

d) Đầu tư hạ tầng sản xuất giống

- Tập trung đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất cho Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II phục vụ cho công tác nghiên cứu, lưu giữ, cải tạo, phát triển, quản lý nguồn giống thủy sản bố mẹ và giống thương phẩm.

- Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tại Đồng Tháp, An Giang; vùng sản xuất giống tôm chân trắng tại Bạc Liêu; vùng sản xuất giống tôm sú tại Cà Mau; vùng sản xuất giống phục vụ nuôi biển tại Kiên Giang.

5. Tổ chức, quản lý sản xuất

- Tổ chức triển khai thực hiện Luật Thủy sản 2017 và các quy định hiện hành đảm bảo các cơ sở nuôi trồng thủy sản hoạt động đúng quy định pháp luật.

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ con giống, vật tư đầu vào, nuôi thương phẩm đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi sản xuất (bao gồm cả các cơ sở nhỏ lẻ, phân tán thành các mô hình HTX, tổ hợp tác).

- Thành lập và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tại các vùng nuôi tôm sú mạnh mẽ, nhỏ lẻ, phân tán để nâng cao năng lực cạnh tranh, kiểm soát môi trường, dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tại các vùng nuôi nhuyễn thể trên sông, bãi bồi cửa sông ven biển, ven các đảo thành tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp.

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ đối với tôm càng xanh.

- Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, các ngành kinh tế để sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đặc biệt là tài nguyên nước, hệ thống hạ tầng và kết quả các đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng cơ chế và tăng cường liên kết giữa các cơ quan chức năng trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát vật tư đầu vào phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

6. Khoa học công nghệ, khuyến ngư và đào tạo nguồn nhân lực

- Tập trung nghiên cứu, chọn tạo, gia hóa giống tôm sú, tôm chân trắng, cá tra để chủ động cung cấp cho nhu cầu phát triển nuôi.

- Nghiên cứu về dinh dưỡng, tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp hiện có ở Đồng bằng sông Cửu Long, hướng tới làm chủ việc sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản; phát triển các biện pháp kỹ thuật cải tạo môi trường, phòng trị dịch bệnh, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch phục vụ cho phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm bảo vệ môi trường, giảm giá thành, tăng hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh tiêu thụ sản phẩm tôm nuôi.

- Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các quy trình công nghệ mới, thân thiện môi trường, tiết kiệm nhiên liệu, bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật mới, công nghệ số vào quản lý và sản xuất như: cảnh báo môi trường, phòng ngừa dịch bệnh dịch bệnh, dự báo khí hậu thời tiết, thông tin về thị trường,....

- Thí điểm và nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, mô hình về kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất, truy xuất

nguồn gốc và liên kết chuỗi giá trị, mô hình kinh tế tuần hoàn sử dụng hiệu quả phụ phẩm nông nghiệp.

- Tổng kết, đánh giá các mô hình sản xuất có hiệu quả, phù hợp với từng vùng sinh thái, đặc biệt là các vùng bị tác động của biến đổi khí hậu để phổ biến, nhân rộng. Đặc biệt các mô hình nuôi tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, thân thiện môi trường.

- Tổ chức rà soát, đánh giá, xác định nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2030, đưa thành một nội dung trong Đề án đào tạo nguồn nhân lực thủy sản. Tổ chức tập huấn, đào tạo cán bộ nghiên cứu, quản lý, lao động trực tiếp dựa trên việc đánh giá nhu cầu về số lượng và chất lượng nguồn lao động. Đa dạng hóa hình thức đào tạo ngắn hạn, dài hạn, kết hợp,... đồng thời xã hội hóa công tác đào tạo để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững.

- Xây dựng các hướng dẫn nuôi trồng thủy sản gắn với an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường, an toàn thực phẩm, trọng tâm cho nuôi tôm nước lợ, cá tra, các loài đặc hữu của địa phương.

- Chuyển giao, phổ biến kỹ thuật nuôi trồng thủy sản công nghệ mới, tiên tiến tới người nuôi thông qua tập huấn, đào tạo, tuyên truyền...

7. Xúc tiến thương mại sản phẩm nuôi trồng thủy sản

- Đẩy mạnh công tác dự báo thị trường, phát triển thị trường và xúc tiến thương mại thông qua các chương trình, đề án đã được phê duyệt.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, hội, hiệp hội chủ động triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại để củng cố và phát triển các thị trường xuất khẩu truyền thống các sản phẩm chủ lực, các thị trường lớn (EU, Nhật, Mỹ, Trung Quốc) và phát triển mở rộng các thị trường tiềm năng như Đông Âu, Trung Đông, Hàn Quốc, ...

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia vào các sự kiện triển lãm, hội chợ,... trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời phối hợp các cơ quan chức năng để nâng cao năng lực trao đổi, tiếp cận với thông tin thị trường, thương mại mặt hàng thủy sản cho các doanh nghiệp, các cán bộ quản lý và người sản xuất.

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định trong các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các nước và khu vực trên thế giới, các rào cản thương mại,... đến các doanh nghiệp, người nuôi trồng thủy sản. Hỗ trợ doanh nghiệp đấu tranh, xử lý các vụ kiện chống bán phá giá, các rào cản kỹ thuật bất hợp lý, không để bị động về thị trường.

- Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác phát triển thương hiệu các sản phẩm thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng và tổ chức tốt hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là với thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các kênh tiêu thụ sản phẩm nuôi trồng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

8. Cơ chế, chính sách

- Xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất canh tác nông nghiệp nhiễm mặn, hiệu quả sản xuất thấp sang nuôi trồng thủy sản, cho phép doanh nghiệp sử dụng một phần diện tích nhất định để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ xây dựng cơ chế liên kết giữa nuôi trồng thủy sản với hoạt động các ngành kinh tế khác.

- Hỗ trợ pháp lý cho người dân có đất nuôi trồng thủy sản liên doanh, liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã; tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý để các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới phát triển nuôi trồng thủy

sản như công nghệ sản xuất con giống, thức ăn, quy trình nuôi, vật tư đầu vào phục vụ phát triển sản xuất.

- Ưu tiên mở rộng tín dụng và đẩy mạnh cho vay theo chuỗi giá trị cho hộ nông dân, tổ chức kinh tế tập thể, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, xây dựng liên kết chuỗi giá trị trong sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ cung cấp dịch vụ bảo hiểm nuôi trồng thủy sản cho hộ nông dân, tổ chức kinh tế tập thể và doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị của các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chủ lực của vùng.

9. Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Vận hành hiệu quả hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và phòng chống dịch bệnh chủ động; đầu tư và áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý và sản xuất ở những vùng nuôi tập trung, hạn chế rủi ro, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển sản xuất bền vững.

- Tổ chức phòng bệnh và không chế có hiệu quả một số dịch bệnh nguy hiểm đang lưu hành, đặc biệt trên các đối tượng nuôi chủ lực. Tổ chức thông tin cảnh báo môi trường, dịch bệnh, các hiện tượng thời tiết cực đoan và các biện pháp phòng ngừa cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng để chủ động tổ chức sản xuất.

- Phối hợp với các ngành có liên quan rà soát nhu cầu sử dụng nước cho nuôi tôm và các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác, hướng dẫn sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Hạn chế đến mức thấp nhất xung đột, mâu thuẫn do ô nhiễm môi trường tác động đến sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Kiểm soát chặt chẽ nước thải, chất thải của các vùng sản xuất giống, vùng nuôi tập trung, cơ sở chế biến thức ăn và khu công nghiệp hỗ trợ.

10. Hợp tác quốc tế

- Mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển để chia sẻ, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển sản xuất theo hướng bền vững; tập trung vào các mô hình tổ chức sản xuất, nghiên cứu về sản xuất giống, thức ăn, vật tư đầu vào và đào tạo nguồn nhân lực.

- Tăng cường hợp tác và chia sẻ hoạt động của Ủy hội sông Mê-Kông; đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là xây dựng và vận hành hệ thống thủy điện trên dòng chính và phân lưu vào chương trình hoạt động chung để điều phối tổng thể, nhằm khai thác sử dụng bền vững tiềm năng, giám sát động tiêu cực đối với các nước cùng khai thác và sử dụng dòng sông Mê Kông phục vụ cho đời sống dân sinh và hoạt động của các ngành kinh tế.

III. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2030

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án khoảng 3.400 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách là 1.000 tỷ đồng (29% tổng nguồn đầu tư).

- Vốn từ các nguồn khác là 2.400 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn thực hiện Đề án

Nguồn vốn thực hiện Đề án được huy động từ nhiều nguồn: Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư và tài trợ từ nước ngoài.

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; chi đầu tư phát triển ưu tiên đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, nâng cao năng lực quản lý ngành và đào tạo nguồn nhân lực.

b) Nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác.

c) Nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA.

d) Nguồn vốn huy động của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng; hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất kinh doanh phát triển nuôi trồng thủy sản.

3. Cơ chế tài chính

a) Đối với dự án do Bộ, ngành quyết định đầu tư:

- Ngân sách Trung ương: Thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản; đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất giống, vùng nuôi trồng thủy sản.

- Ngân sách địa phương: Tham gia đầu tư các hạng mục công trình khác của vùng sản xuất giống, vùng nuôi trồng thủy sản, đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; duy tu, bảo trì hàng năm các hạng mục công trình và chi phí bộ máy quản lý sau đầu tư đối với các công trình đầu tư.

b) Đối với dự án do địa phương quyết định đầu tư: Địa phương chủ động bố trí nguồn kinh phí do địa phương quản lý thực hiện đầu tư theo quy định.

c) Vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư và tài trợ từ nước ngoài: Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ phát triển nuôi thủy sản.

4. Các chương trình, dự án ưu tiên

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Các đơn vị thuộc Bộ

a) Tổng cục Thủy sản

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các nhiệm vụ của Đề án với các nhiệm vụ của địa phương và các đơn vị khác có liên quan.

- Tổ chức xây dựng và tham mưu Bộ trình Thủ tướng Chính phủ các dự án ưu tiên; hằng năm, xây dựng kế hoạch thực hiện và lập dự toán nhu cầu kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, sơ kết đánh giá kết quả thực hiện hàng năm, 05 năm và tổng kết 10 năm; kịp thời đề xuất, kiến nghị trình Bộ quyết định những vấn đề phát sinh, vượt thẩm quyền, bổ sung, điều chỉnh Đề án, các dự án ưu tiên phù hợp với điều kiện thực tiễn.

- Rà soát, hoàn thiện các văn bản, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật để quản lý hiệu quả chuỗi giá trị nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phù hợp với thực tiễn và hội nhập quốc tế.

b) Cục Thú y

- Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản và các địa phương triển khai phòng, chống dịch bệnh hiệu quả. Triển khai thực hiện các nội dung, giải pháp liên quan đến công tác kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản và kiểm dịch giống thủy sản nhập khẩu và lưu thông liên tỉnh.

c) Vụ Hợp tác quốc tế: Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản trong hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế có kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến liên quan đến nuôi trồng thủy sản để trao đổi thông tin, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tăng cường hợp tác, trao đổi, chia sẻ thông tin trong Ủy hội sông Mê-Kông về hoạt động của các ngành kinh tế trên dòng chính và phân lưu, để phối hợp thực hiện.

d) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học ưu tiên thực hiện, hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ khoa học, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công; chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình gia hóa, chọn tạo đàn tôm, cá bố mẹ.

đ) Vụ Kế hoạch: Tổng hợp, đề xuất các chương trình, dự án đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương theo thứ tự ưu tiên để triển khai thực hiện; phối hợp Tổng cục Thủy sản và các Bộ, ngành liên quan để tham mưu lập kế hoạch và phân bổ nguồn vốn triển khai thực hiện Đề án; chủ trì thẩm định các chương trình, dự án đầu tư của Đề án theo thẩm quyền.

e) Vụ Tài chính: Phối hợp với Vụ Kế hoạch bố trí vốn ngân sách cấp cho các dự án đầu tư hạ tầng, các nhiệm vụ khoa học công nghệ và các dự án, nhiệm vụ của Đề án; thực hiện các nhiệm vụ có liên quan theo thẩm quyền.

g) Tổng cục Thủy lợi

- Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản và các địa phương rà soát, cụ thể hóa các giải pháp thủy lợi phục vụ cho đề án phát triển thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư, các dự án thủy lợi cụ thể để thực hiện Đề án.

- Điều phối việc quản lý, điều tiết nước mặn, ngọt vùng thực hiện Đề án.

h) Tổng cục Lâm nghiệp: Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản trong công tác quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản trong rừng ngập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

i) Cục Trồng trọt

- Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản xây dựng kế hoạch triển khai nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chỉ đạo, hướng dẫn về mùa vụ, kỹ thuật canh tác lúa trong vùng nuôi thủy sản, kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường...

k) Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản: Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan để nghiên cứu, đánh giá thị trường hiện tại, xây dựng kế hoạch phát triển thị trường tiêu thụ mới cho các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chủ lực, tiềm năng; kịp thời thông báo tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm nuôi trồng thủy sản cho Tổng cục Thủy sản và các đơn vị, hiệp hội liên quan; phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế, rào cản kỹ thuật và thương mại của thị trường nhập khẩu thủy sản đến các tổ chức, cá nhân liên quan.

l) Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản: Triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm soát an toàn thực phẩm, kiểm soát chất lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công.

m) Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Thủy sản, các địa phương tổ chức rà soát, đánh giá, xác định nhu cầu đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2030 để đưa nội dung vào Đề án đào tạo nguồn nhân lực thủy sản và tổ chức thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản, địa phương, doanh nghiệp, người nuôi để thành lập và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (tổ hợp tác, hợp tác xã), doanh nghiệp gắn với hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

n) Trung tâm Khuyến nông quốc gia: Phối hợp với Tổng cục Thủy sản, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng kết mô hình sản xuất hiệu quả từ thực tiễn và những tiến bộ kỹ thuật mới để phổ biến, nhân rộng; đẩy mạnh phổ biến các kiến thức về nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt khu vực bị tác động của xâm nhập mặn.

2. Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Rà soát hiện trạng, xác định lợi thế, tiềm năng đặc biệt là các diện tích đất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn, có thể chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản và xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương phù hợp với nội dung của Đề án, trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ để xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, các dự án đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng và tổng kết các mô hình sản xuất, kinh doanh nuôi trồng thủy sản có hiệu quả, thích ứng biến đổi khí hậu để phổ biến nhân rộng.

- Tổ chức và hướng dẫn thực hiện; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung Đề án, đảm bảo được triển khai đúng tiến độ; kịp thời báo cáo đề xuất điều chỉnh, bổ sung Đề án cho phù hợp thực tiễn sản xuất.

3. Các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp

- Hướng dẫn hội viên tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân tham gia sản xuất, kinh doanh trong chuỗi giá trị các đối tượng nuôi trồng thủy sản; xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa các bên liên quan trong chuỗi giá trị sản xuất với ngân hàng, cơ quan nghiên cứu,

cơ quan quản lý và người tiêu dùng. Phối hợp với các cơ quan chức năng tham gia xây dựng định hướng sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ phân tích, dự báo, cung cấp thông tin thị trường cho các tổ chức, cá nhân nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm nuôi trồng thủy sản./.

Phụ lục I:**HIỆN TRẠNG VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCTS, ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Bảng 01: Diện tích NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa phương	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng TB năm GD 2019- 2030
1	Long An	9.328	9.365	11.500	1,9%
2	Tiền Giang	16.106	15.740	16.000	-0,1%
3	Bến Tre	45.850	48.500	50.000	0,8%
4	Trà Vinh	56.037	60.000	65.000	1,4%
5	Vĩnh Long	2.210	3.140	3.610	4,6%
6	Đồng Tháp	5.598	17.612	17.937	11,2%
7	An Giang	3.456	3.500	3.500	0,1%
8	Kiên Giang	188.054	240.000	234.460	2,0%
9	Cần Thơ	9.954	10.000	9.500	-0,4%
10	Hậu Giang	7.981	8.407	9.740	1,8%
11	Sóc Trăng	78.968	88.736	100.000	2,2%
12	Bạc Liêu	140.510	150.000	163.753	1,4%
13	Cà Mau	305.021	305.000	305.000	0,0%
	Tổng cộng:	869.073	960.000	990.000	1,2%

Bảng 02: Diện tích nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa phương	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng TB năm GD 2019- 2030
1	Long An	6.611	6.200	6.500	-0,2%
2	Tiền Giang	4.295	4.600	4.600	0,6%
3	Bến Tre	36.100	36.420	36.000	0,0%
4	Trà Vinh	33.854	40.000	45.000	2,6%
5	Sóc Trăng	57.500	65.000	80.000	3,0%
6	Bạc Liêu	131.783	140.660	150.017	1,2%
7	Cà Mau	266.984	267.000	267.000	0,0%
8	Kiên Giang	127.876	130.000	130.683	0,2%
9	Hậu Giang	62	120	200	11,2%
	Tổng cộng:	665.065	690.000	720.000	0,7%

Bảng 03: Diện tích nuôi cá tra vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính:ha*

TT	Địa phương	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng TB năm GD 2019-2030
1	Đồng Tháp	2.186	2.292	2.297	0,5%
2	An Giang	1.528	1.550	1.550	0,1%
3	Bến Tre	800	900	1000	2,0%
4	Cần Thơ	790	750	750	-0,5%
5	Vĩnh Long	454	500	660	3,5%
6	Sóc Trăng	95	100	100	0,5%
7	Hậu Giang	127	200	340	9,4%
8	Tiền Giang	135	150	150	1,0%
9	Long An	270	400	550	6,7%
10	Trà Vinh	24	50	50	6,9%
	Tổng cộng:	6.409	6.892	7.447	1,4%

Bảng 04: Diện tích nuôi cá rô phi vùng ĐBSCL đến năm 2030

TT	Địa phương	Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Lông bè (m ³)	Diện tích (ha)	Lông bè (m ³)	Diện tích (ha)	Lông bè (m ³)
1	Long An	760		1.990		1,000	
2	Tiền Giang	100	150.000		150.000	600	150.000
3	Bến Tre	3.018	123.000		3.670	500	10.000
4	Đồng Tháp	50	280.050	50	280,050	50	320.000
5	Vĩnh Long	5	105.300		105.300	100	200.000
6	An Giang	45	308.394	43	308.394	100	350.000
7	Cần Thơ	210	8,000	210	8.000	650	10.000
8	Kiên Giang					700	
9	Sóc Trăng			400		600	
10	Trà Vinh			350		550	
11	Bạc Liêu			400		600	
12	Hậu Giang	293	6.000	200	6.000	300	10.000
13	Cà Mau	1.202		2.000		600	
	Tổng cộng:	5.683	977.008	6.143	861.414	6.350	1.050.000

Bảng 05: Diện tích nuôi tôm càng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Địa phương	Năm 2015	Năm 2025	Năm 2030
1	Long An	10	1.500	1.250
2	Bến Tre	2.100	6.000	6.000
3	Đồng Tháp	1.500	3.442	3.000
4	Vĩnh Long		50	75
5	Trà vinh	1.050	6.000	3.000
6	An Giang	250	1.500	2.000
18	Cần Thơ	50	200	200
19	Hậu Giang	8	100	100
10	Sóc Trăng	50	6.500	6.500
11	Bạc Liêu	6.800	6.000	20.000
12	Cà Mau	600	13.000	17.875
13	Kiên Giang	2.000	5.075	40.000
Tổng cộng :		6.576	50.000	100.000

Bảng 06: Sản lượng NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: tấn*

TT	Danh mục	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng TB năm GD 2019-2030
1	Long An	56.402	56.845	80.000	3,2%
2	Tiền Giang	188.900	195.000	200.000	0,5%
3	Bến Tre	281.000	357.000	405.000	3,4%
4	Trà Vinh	108.707	150.000	200.000	5,7%
5	Vĩnh Long	143.786	200.000	250.000	5,2%
6	Đồng Tháp	584.263	807.104	822.820	3,2%
7	An Giang	521.621	562.451	621.180	1,6%
8	Kiên Giang	238.192	280.000	340.000	3,3%
9	Cần Thơ	220.850	251.600	265.000	1,7%
10	Hậu Giang	71.180	120.000	146.000	6,7%
11	Sóc Trăng	211.037	300.000	400.000	6,0%
12	Bạc Liêu	250.100	400.000	500.000	6,5%
13	Cà Mau	337.650	470.000	570.000	4,9%
	Tổng/TB	3.213.688	4.150.000	4.800.000	3,7%

Bảng 07: Sản lượng nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: tấn*

TT	Địa phương	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng TB năm GD 2019-2030
1	Long An	14.197	14.800	16.000	1,1%
2	Tiền Giang	20.050	23.500	25.000	2,0%
3	Bến Tre	58.000	96.740	119.000	6,8%
4	Trà vinh	67.768	75.000	90.000	2,6%
5	Sóc Trăng	150.350	180.000	220.000	3,5%
6	Bạc Liêu	150.230	194.924	247.040	4,6%
7	Cà Mau	188.491	280.000	350.000	5,8%
8	Kiên Giang	82.726	105.000	132.900	4,4%
9	Hậu Giang	18,6	36	60	11,2%
	Tổng cộng	731.831	970.000	1.200.000	4,6%

Bảng 08: Sản lượng cá tra vùng ĐBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: tấn*

TT	Địa phương	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng TB/ năm GD 2019-2030
1	Đồng Tháp	479.539	686.016	687.245	3,3%
2	An Giang	449.794	458.984	482.755	0,6%
3	Bến Tre	205.790	225.000	245.000	1,6%
4	Cần Thơ	178.834	170.000	185.000	0,3%
5	Vĩnh Long	117.358	120.000	150.000	2,3%
6	Sóc Trăng	18.620	25.000	28.000	3,8%
7	Hậu Giang	35.795	50.000	82.000	7,8%
8	Tiền Giang	34.181	40.000	45.000	2,5%
9	Long An	28.555	50.000	65.000	7,8%
10	Trà Vinh	7.385	10.000	20.000	9,5%
	Tổng cộng	1.555.851	1.835.000	1.990.000	2,3%

Bảng 09: Sản lượng nuôi cá rô phi đến năm 2030*Đơn vị tính: tấn*

TT	Địa phương	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	Long An	271	13.460	1.500
2	Tiền Giang	12.000	14.010	16.000
3	Bến Tre	18.470	4.700	25.000
4	Đồng Tháp	12.568	15.000	22.000
5	Vĩnh Long	8.000	18.000	25.000
6	An Giang	51.500	40.000	34.000
7	Cần Thơ	6.700	6.700	2.700
8	Kiên Giang		1.800	3.200
9	Sóc Trăng		1.500	2.700
10	Trà Vinh		1.300	2.400
11	Bạc Liêu		1,300	2.700
12	Hậu Giang	2.498	7.000	11.000
13	Cà Mau	12.000	26.977	30.000
	TỔNG CỘNG	124.007	151.474	175.500

Bảng 10: Sản lượng nuôi tôm càng xanh vùng DBSCL đến năm 2030*Đơn vị tính: tấn*

TT	Địa phương	Năm 2015	Năm 2025	Năm 2030
1	Long An	20	2.250	2.500
2	Bến Tre	1.600	7.500	7.500
3	Đồng Tháp	2.100	3.958	3.500
4	Vĩnh Long		75	100
5	Trà vinh	555	7.223	4.000
6	An Giang	350	1.275	1.500
18	Cần Thơ	50	300	300
19	Hậu Giang	11	100	100
10	Sóc Trăng	30	5.222	5.222
11	Bạc Liêu	700	9.000	11.000
12	Cà Mau	150	12.267	18.528
13	Kiên Giang	1.010	5.000	24.000
	TỔNG CỘNG :	14.418	55.000	80.000

Phụ lục II:**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRIỂN KHAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCTS, ngày tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Nội dung	Thời gian	Kinh phí	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1. Nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long	- Nâng cao năng lực và chất lượng quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản cho cơ quan quản lý địa phương/trung ương. - Nâng cao năng lực cho Doanh nghiệp, người lao động, sản xuất trực tiếp phục vụ sản xuất vùng Đồng bằng sông Cửu Long	- Đào tạo để nâng cao trình độ nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý. - Xây dựng cơ sở dữ liệu và áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. - Xây dựng cơ chế điều phối chung cho hoạt động của các ngành kinh tế liên quan đến nguồn nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long. - Ưu tiên nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý trang trại, cơ sở nuôi trồng thủy sản hiện đại) - Tổ chức đào tạo nghề, tập huấn theo chuyên đề, chủ đề cho lao động tham gia trực tiếp sản xuất (dưới 3 tháng- đào tạo nghề và sơ cấp)	2021-2030	50 tỷ đồng, nguồn nhân sách Nhà nước	Vụ Tổ chức - Bộ NN & PTNT quản lý chung về đào tạo nguồn nhân lực của ngành Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Tổng cục Thủy sản; Sở NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL Sở NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL
2. Đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung thích ứng với biến đổi khí hậu; vùng chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu sang nuôi	- Đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất để chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái; - Đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô phát triển sản xuất ở các vùng chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp bị ảnh	- Đánh giá nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tập trung thích ứng với biến đổi khí hậu. - Đầu tư nâng cấp, mở rộng, đào mới hệ thống kênh mương, thủy lợi phục vụ sản xuất (gắn với các dự án, đề án phát triển tôm càng xanh, tôm nước lợ, cá tra đã và đang triển khai). - Đầu tư hệ thống giao thông, điện,	2021-2030	3.000 tỷ đồng, nguồn vốn ngân sách, vốn vay ODA, vốn xã hội hoá và vốn từ các chương trình, dự án đã phê duyệt	Vụ Kế hoạch – Bộ NN & PTNT	Tổng cục Thủy sản, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL/doanh nghiệp

Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Nội dung	Thời gian	Kinh phí	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
trồng thủy sản (Ưu tiên các dự án về phát triển nuôi tôm công nghiệp, nuôi tôm sinh thái, tôm lúa tại Bạc Liêu, Cà Mau, dự án phát triển đối tượng nuôi mới thích ứng với BĐKH; Dự án cá tra 3 cấp)	hưởng bởi biến đổi khí hậu sang nuôi trồng thủy sản	đề, công ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. - Đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi; hệ thống giao thông vùng chuyển đổi; cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản				
3. Dự án về giống các đối tượng chủ lực, tiềm năng phục vụ nuôi thương phẩm giai đoạn 2021-2030.	Đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng cho sản xuất trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tiến tới cung cấp cho các vùng khác trên phạm vi cả nước.	Nghiên cứu, sản xuất tạo ra đàn giống bố mẹ cung cấp cho các cơ sở sản xuất giống trong vùng. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sản xuất đối với các giống loài có tiềm năng phát triển trong vùng	2021-2030	100 tỷ đồng, nguồn vốn Ngân sách nhà nước (Nguồn chương trình giống theo Quyết định 703)	Viện NCNTTS 2 - Bộ NN & PTNT	Tổng cục Thủy sản, Sở NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL
4. Dự án truy xuất, giám sát nguồn gốc thủy sản nuôi trồng.	Truy xuất được nguồn gốc sản phẩm thủy sản trong vùng từ nguyên liệu đầu vào đến chế biến tiêu thụ, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu	- Đánh số, kiểm soát, cấp chứng nhận cho từng khâu trong chuỗi sản xuất; áp dụng các phần mềm để quản lý và giám sát (block chain) và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, ưu tiên thực hiện đối với các đối tượng chủ lực và có tiềm năng xuất khẩu.	2021-2025	200 tỷ đồng; nguồn vốn Ngân sách nhà nước và xã hội hoá	Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Tổng cục Thủy sản, Sở NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL/doanh nghiệp
5. Dự án xây dựng mô hình liên kết chuỗi trong nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Xây dựng được các mô hình liên kết phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng đối tượng (3 mô hình)	Đánh giá thực trạng liên kết chuỗi trong nuôi trồng thủy sản. Xây dựng 3 mô hình liên kết, bao gồm Liên kết trong sản xuất tôm sinh thái, tôm công nghiệp và cá tra.	2021-2025	5 tỷ đồng, nguồn vốn Ngân sách nhà nước và xã hội hoá	Tổng cục Thủy sản	Sở NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL/doanh nghiệp
6. Điều tra thực trạng và	Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu và cơ sở khoa học để bố	- Điều tra thực trạng hoạt động sản xuất NTTS theo các vùng sinh thái.	2022	7 tỷ đồng, nguồn vốn	Viện Kinh tế và Quy	Tổng cục Thủy sản, Sở

Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Nội dung	Thời gian	Kinh phí	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
xác định tiềm năng phát triển nuôi trồng các đối tượng thủy sản tiềm năng vùng Đồng bằng sông Cửu Long	trí, sắp xếp lại các vùng nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL thích ứng Biến đổi khí hậu	- Đánh giá tính phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và các ngành kinh tế khác. - Xác định tiềm năng và ngưỡng phát triển an toàn, bền vững NTTS thích ứng với BĐKH		ngân sách nhà nước	hoạch thủy sản – Bộ NN&PTNT	NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL
7. Dự án phát triển các vùng nuôi một số đối tượng thủy sản kinh tế đạt chứng nhận sản xuất hữu cơ vùng ĐBSCL	Nâng cao giá trị sản phẩm NTTS và bảo vệ môi trường sinh thái	- Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho các khu vực sản xuất hữu cơ vùng ĐBSCL. - Tổ chức chứng nhận, theo dõi, giám sát. - Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý.	2021-2030	30 tỷ đồng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Tổng cục Thủy sản	Sở NN & PTNT các tỉnh /thành vùng ĐBSCL
8. Dự án điều tra, đánh giá và xây dựng kế hoạch chuyển đổi diện tích nông nghiệp bị nhiễm mặn, sản xuất kém hiệu quả sang NTTS vùng ĐBSCL	- Cung cấp cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi, xoay trục sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL - Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặt nước nhiễm mặn, có nguy cơ nhiễm mặn trước tác động của BĐKH vùng ĐBSCL	- Đánh giá hiện trạng sản xuất vùng bị xâm nhập mặn 2019-2020. - Xác định vùng có nguy cơ bị tác động xâm nhập mặn. - Xác định mô hình sản xuất, chuyển đổi phù hợp. - Xác định nhu cầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất bền vững	2022	8 tỷ đồng, vốn ngân sách nhà nước	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản – Bộ NN&PTNT	Tổng cục Thủy sản, Sở NN & PTNT các tỉnh/thành vùng ĐBSCL